Chi tiết mã HS 8451.90.10

Mã HS	8451.90.10
Mô tả hàng hóa	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt / - Bộ phận: / - - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 06:14:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84519010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14029
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14029
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14029
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13352
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13293
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13293
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13293
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13293
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13293
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13293
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13347
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13347
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13347
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13347
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13347
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13348
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13348
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13348
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13348
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13348
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13348
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13351
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13299
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13307
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13307
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13307
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13307
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13307
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13307
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13338
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13338
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13338
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13338
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13338
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13338
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13387
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13387
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13387
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13387
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13387
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13370
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13370
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13370
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13370
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13370
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13370
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13370
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13370
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13370
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13370
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13370
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13370
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13385
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13385
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13385
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13385
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13385
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13385
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13384
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13384
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13384
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13384
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13384
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13364
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13364
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13364
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13364
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13364
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13364
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13364
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13372
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13372
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13372
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13372
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13372
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13372
RCEP B	2022	2022	0	B!D13372
RCEP B	2023	2023	0	B!E13372
RCEP B	2024	2024	0	B!F13372
RCEP B	2025	2025	0	B!G13372
RCEP B	2026	2026	0	B!H13372
RCEP B	2027	2027	0	B!I13372
RCEP C	2022	2022	0	C!D13372
RCEP C	2023	2023	0	C!E13372
RCEP C	2024	2024	0	C!F13372
RCEP C	2025	2025	0	C!G13372
RCEP C	2026	2026	0	C!H13372
RCEP C	2027	2027	0	C!I13372
RCEP D	2022	2022	0	D!D13371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13371
RCEP D	2024	2024	0	D!F13371
RCEP D	2025	2025	0	D!G13371
RCEP D	2026	2026	0	D!H13371
RCEP D	2027	2027	0	D!I13371
RCEP E	2022	2022	0	E!D13375
RCEP E	2023	2023	0	E!E13375
RCEP E	2024	2024	0	E!F13375
RCEP E	2025	2025	0	E!G13375
RCEP E	2026	2026	0	E!H13375
RCEP E	2027	2027	0	E!I13375
RCEP F	2022	2022	0	F!D13372
RCEP F	2023	2023	0	F!E13372
RCEP F	2024	2024	0	F!F13372
RCEP F	2025	2025	0	F!G13372
RCEP F	2026	2026	0	F!H13372
RCEP F	2027	2027	0	F!I13372
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F12407
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12407
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12407
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12407

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8451.90 có 2 dòng thuế; dòng 8451.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt.	8451.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8451.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8451.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14029), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.